

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 04/9/2020

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Hùng Dương;

2. Ông Phạm Văn Lâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Châu Thị Hoài Phương - *Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.*

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Lưu Kim Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 210/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2020 về việc “Ly hôn và tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2019/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn thi thanh T, sinh năm 1988; hộ khẩu thường trú: Đội 8, thôn P, thị trấn C, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi; tạm trú: Số A, Tổ 1, đường N5, Khu phố B, phường C, thành phố Tn, tỉnh Bình Dương, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Quang S, sinh năm 1987; hộ khẩu thường trú: Đội 8, thôn P, thị trấn C, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi; tạm trú: Số H, đường L, Tổ 1, Khu phố F, phường P, thành phố T1, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/5/2020, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn thi thanh T trình bày:

Bà Nguyễn thi thanh T và ông Nguyễn Quang S kết hôn năm 2010 có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn C, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

Sau khi kết hôn bà T và ông S sinh sống tại nhà trọ của ông Trần Văn Trương, Số H, đường L, Tổ 1, Khu phố F, phường P, thành phố T1, tỉnh Bình Dương. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc cùng nhau làm ăn lo xây dựng gia đình. Đến năm

2017, bà và ông S phát sinh mâu thuẫn do ông S không chịu lao động, gia trưởng, thường xuyên uống rượu bia, mỗi khi ông S uống rượu bia đều mắng chửi vợ con, đập đồ đạc và xúc phạm gia đình bà T. Do không chịu đựng được nên bà T chuyển nhà trọ đi nơi khác sinh sống, bà và ông S đã ly thân hơn 01 năm nhưng không hàn gắn được. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông S. Bà T và ông S có 02 con chung tên Nguyen Quang S1, sinh ngày 02/8/2012 và Nguyen Vu Khanh Ng, sinh ngày 22/5/2017. Bà T yêu cầu được nuôi 02 con chung, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con chung. Tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Nguyen Quang S: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông Nguyen Quang S không đến Tòa án tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng không gửi văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn bà Nguyen thi thanh T có đơn xin giải quyết vắng mặt.
- Bị đơn ông Nguyen Quang S có đến Tòa án tham gia phiên tòa nhưng bỏ về không rõ lý do trước khi khai mạc phiên tòa.
- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật, nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định pháp luật; bị đơn ông Nguyen Quang S không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ thẩm quyền theo quy định đối với những người tiến hành tố tụng. Do nguyên đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt; bị đơn ông Nguyen Quang S có đến Tòa án tham gia phiên tòa nhưng bỏ về không rõ lý do nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là đúng theo quy định tại Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục gì thêm.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ pháp luật:* Ngày 13/5/2020, bà Nguyen thi thanh T có đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và tranh chấp về nuôi con với ông Nguyen Quang S nên đây là vụ án “*Ly hôn và tranh chấp về nuôi con*” theo quy định tại Điều 51, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. *Về thẩm quyền*: Bị đơn ông Nguyen Quang S sinh sống và có đăng ký tạm trú tại địa chỉ Số H, đường L, Tổ 1, Khu phố F, phường P, thành phố T1, tỉnh Bình Dương. Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

[1.3] *Về việc tham gia phiên tòa của đương sự*: Nguyên đơn bà Nguyen thi thanh T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Bị đơn ông Nguyen Quang S có đến Tòa án tham gia phiên tòa nhưng đã bỏ về không rõ lý do trước khi Hội đồng xét xử khai mạc phiên tòa. Vì vậy, căn cứ vào Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tiến hành xét xử vụ án vắng mặt tất cả các đương sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyen thi thanh T và ông Nguyen Quang S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào năm 2010 tại UBND thị trấn C, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận kết hôn số 54, quyển số 01/2010 ngày 03/8/2010 nên quan hệ hôn nhân giữa ông S và bà T là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 và Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

Bà T trình bày trong quá trình chung sống ông S không chịu lao động, gia trưởng, thường xuyên uống rượu bia, mỗi khi ông S uống rượu bia đều mắng chửi vợ con, đập đồ đạc và xúc phạm gia đình bà T. Bà và ông S đã ly thân hơn 01 năm nhưng không hàn gắn được, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu ly hôn với ông S. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông S nhưng ông S không đến Tòa án tham gia tố tụng, không có văn bản thể hiện ý kiến, cũng như nguyện vọng muốn hàn gắn tình cảm gia đình điều này chứng tỏ ông S không có thiện chí mong muốn gia đình được đoàn tụ. Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định, hôn nhân giữa bà T và ông S đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, việc bà T yêu cầu ly hôn với ông S là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Bà Nguyen thi thanh T và ông Nguyen Quang S có hai con chung là cháu Nguyen Quang S1, sinh ngày 02/8/2012 và cháu Nguyen Vu Khanh Ng, sinh ngày 22/5/2017. Bà T yêu cầu được nuôi cháu S1 và cháu Ng. Xét thấy cháu Nguyen Quang S1 và cháu Nguyen Vu Khanh Ng hiện còn nhỏ, đang sống cùng bà T; cháu S1 có nguyện vọng được sống cùng mẹ, cháu Ng là con gái. Do đó, để đảm bảo sự ổn định về chỗ ở cũng như sự phát triển về tâm lý, thể chất, đạo đức của cháu S1 và cháu Ng nên giao các cháu cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Nguyen thi thanh T không yêu cầu ông Nguyen Quang S cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyen thi thanh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Từ những nhận định trên, xét thấy có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyen thi thanh T đối với bị đơn ông Nguyen Quang S.

[3] Xét thấy, quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bà Nguyen thi thanh T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng); ông Nguyen Quang S không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Khoản 1 Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 55, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyen thi thanh T đối với ông Nguyen Quang S về việc ly hôn và tranh chấp nuôi con.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyen thi thanh T được ly hôn đối với ông Nguyen Quang S.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, giấy chứng nhận kết hôn số 54, quyền số 01/2010, ngày 03/8/2010 của UBND thị trấn C, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Nguyen Quang S và bà Nguyen thi thanh T không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Bà Nguyen thi thanh T được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục các con chung là cháu Nguyen Quang S1, sinh ngày 02/8/2012 và cháu Nguyen Vu Khanh Ng, sinh ngày 22/5/2017.

- Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Không đặt ra do đương sự không yêu cầu.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai có quyền cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng quyền thăm nom con để gây khó khăn, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con của người trực tiếp nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi dưỡng con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con chung đối với người không trực tiếp nuôi dưỡng theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Vì quyền và lợi ích hợp pháp của con chung là cháu Nguyen Quang S1 và Nguyen Vu Khanh Ng, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con khi có yêu cầu.

- Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyen thi thanh T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0041884 ngày 25/5/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

3. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo luật định./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. Thủ Dầu Một;
- CCTHADS Tp. Thủ Dầu Một;
- UBND thị trấn C, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi ;
- Đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Nga

Các hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Võ Hùng Dương

Nguyễn Văn Hiệp

Phạm Thị Hồng Phương